Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
JOURNAL OF ECONOMIC STUDIES
ISSN 0866 - 7489
Số 9 (580)
Tháng 9 năm 2026

NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN Ở VIỆT NAM SAU 40 NĂM ĐỔI MỚI: TIẾP CẬN LỊCH SỬ VÀ ĐÁNH GIÁ ĐA CHIỀU*

Priority industries in Viet Nam after forty years of Doi Moi: historical approach and multidimensional assessment

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

Nghiên cứu này xem xét việc lựa chọn và phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại Việt Nam kể từ thời kỳ Đổi mới dựa trên các tiêu chí cụ thể, từ đó đánh giá những thành tựu và hạn chế của việc lựa chọn này. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn được hỗ trợ kéo dài, một số ngành công nghiệp của Việt Nam đồng thời ghi nhận mức độ cạnh tranh quốc tế cao, thu nhập người lao động được cải thiện và vấn đề việc làm được giải quyết. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp ưu tiên này vẫn còn đối mặt với những hạn chế như: đóng góp lớn của các doanh nghiệp FDI, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ngày càng tăng, và danh mục ngành công nghiệp ưu tiên còn quá rộng. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị về việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên cho sự phát triển trong tương lai.

Từ khóa: *chính sách công nghiệp, RCA, FDI, việc làm, thu nhập.*

This article examines the selection and development of priority industries in Vietnam since the Doi Moi (Renovation) period, using specific criteria, and assesses the achievements and limitations of this process. The results show that, over a long period of support, several Vietnamese industries concurrently achieved high international competitiveness, alongside improved workers' incomes and reduced employment challenges. However, these priority industries still face limitations, including the significant contribution of FDI enterprises, the increasing share of small and micro-enterprises, and the overly broad list of priority industries. Finally, the study proposes recommendations for selecting priority industries for future development.

Keywords: *industrial policy, RCA, FDI, employment, income.*

1. Giới thiệu

Chính sách công nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, được minh chứng rõ ở nhiều quốc gia, điển hình là Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Trọng tâm của chính sách này là lựa chọn các ngành công nghiệp cụ thể để hưởng ưu đãi, tùy theo tầm nhìn của nhà hoạch định chính sách và điều kiện thực tế của mỗi quốc gia, từ đó tạo nên sự khác biệt về cơ cấu hàng hóa sản xuất và hiệu quả kinh tế giữa các nước (Hausmann và cộng sự, 2007). Các quốc gia có thể phân bổ lại nguồn lực cho những ngành được lựa chọn nhằm nâng cấp công nghệ và năng lực sản xuất (Harrison và Rodríguez-Clare, 2010). Chính sách công nghiệp, với các can thiệp

Nguyễn Thị Ánh Tuyết, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới.

* Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở 2026: "Lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên phục vụ tăng trưởng xanh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư" do Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới chủ trì.

nhằm khắc phục thất bại của thị trường và dịch chuyển nguồn lực từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao, được áp dụng rộng rãi trong quá trình chuyển đổi cấu trúc (Pack, 2000; Pack và Saggi, 2006; Rodrik, 2009). Nhiều nghiên cứu đã kiểm chứng hiệu quả của các can thiệp này. Harrison (1994) cho thấy các ngành được bảo hộ nhiều hơn có tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn. Rodrik (2006) chỉ ra rằng phần lớn tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc trong giai đoạn 1985 - 2004 diễn ra đồng thời với mức thuế quan cao. Wu và cộng sự (2019) ghi nhận tác động tích cực của các chính sách ưu đãi đối với sản lượng ngành công nghiệp được lựa chọn trong các kế hoạch 5 năm tại Trung Quốc.

Là quốc gia đi sau, Việt Nam đã vận dụng chính sách công nghiệp tương tự Trung Quốc, thông qua các kế hoạch 5 năm tại mỗi kỳ đại hội để lựa chọn và định hướng các ngành mũi nhọn; và tương tự như Hàn Quốc, thông qua việc hỗ trợ các tập đoàn kinh tế lớn trong các ngành ưu tiên nhằm xây dựng thế mạnh quốc gia. Sau 40 năm Đổi mới, Việt Nam đã chuyển từ một nước nghèo thành một nước thu nhập trung bình cao, một kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, được đề ra tại Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1996, vẫn chưa đạt được. Đại hội XIII của Đảng năm 2021 tiếp tục đặt mục tiêu đưa đất nước trở thành nước công nghiệp hiện đại, thu nhập cao vào năm 2045, qua đó đặt ra không ít thách thức cho các nhà hoạch định và thực thi chính sách.

Đã có một số nghiên cứu về lựa chọn và phát triển ngành công nghiệp ưu tiên ở Việt Nam, như Nguyễn Thị Hương và Nguyễn Mạnh Toàn (2019), Lê Văn Hùng (2023), Vũ Quang Hùng (2024), Võ Tất Thắng và cộng sự (2024), Phạm Quang Tín và Võ Thị Thúy Anh (2025). Các nghiên cứu này đã định lượng hóa lợi thế và dự báo triển vọng nhằm thu hẹp danh mục ưu tiên, tập trung nguồn lực vào các ngành có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều thiếu góc nhìn lịch sử.

Nhìn lại lịch sử lựa chọn và đánh giá thực trạng phát triển các ngành ưu tiên sẽ cung cấp cơ sở để lựa chọn ngành ưu tiên hiệu quả, hợp lý hơn trong thời gian tới. Với mục tiêu đó, bài viết lần lượt xem xét thực trạng lựa chọn ngành ưu tiên của Việt Nam từ sau Đổi mới, đánh giá mức độ phát triển của các ngành này theo một số tiêu chí cụ thể, và cuối cùng thảo luận, đề xuất định hướng lựa chọn ngành ưu tiên cho giai đoạn tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng (thống kê mô tả), cụ thể như sau:

Về phương pháp định tính: tác giả tiến hành rà soát, tổng hợp thông tin từ văn kiện các kỳ Đại hội Đảng (VII, VIII, IX, XIII), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cùng các quyết định và nghị quyết liên quan (như Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg, Quyết định số 879/QĐ-TTg, Nghị quyết số 23-NQ/TW, Nghị quyết số 29-NQ/TW). Trên cơ sở đó, bài viết hệ thống hóa và phân tích thực trạng lựa chọn danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn của Việt Nam qua các thời kỳ từ sau Đổi mới. Đồng thời, nghiên cứu cũng đối chiếu cách thức lựa chọn này với kinh nghiệm lịch sử của các quốc gia đi trước, điển hình là Hàn Quốc.

Về phương pháp định lượng: Nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp đáng tin cậy từ dữ liệu thương mại quốc tế (Trade Map) và Điều tra Doanh nghiệp hang năm của Tổng cục Thống kê. Để thấy rõ xu hướng và tác động của chính sách, nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 trong giai đoạn dài từ năm 2010 đến năm 2023. Các chỉ số cấu trúc và chỉ số chuyên sâu

được tính toán bao gồm: lợi thế so sánh bộc lộ (RCA), tỷ trọng về doanh thu, quy mô doanh nghiệp, lao động và tốc độ tăng thu nhập. Hiện nay, có nhiều tiêu chí khác nhau để đánh giá sự phát triển của các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn. Một số nghiên cứu dựa trên chỉ số RCA và mức độ phức tạp kinh tế (Karaev và cộng sự, 2023; Afanasyev và Kudrov, 2021); nghiên cứu khác lại phân tích toàn diện theo ba chiều cạnh: xuất khẩu, nhập khẩu và sản xuất trong nước qua các tiêu chí như giá trị xuất khẩu, thị phần, RCA, giá trị sản xuất, số lượng lao động trung bình (Movchan và Staske, 2024). Một chính sách ngành ưu tiên hiệu quả, theo lý thuyết, cần được đánh giá trên cả hai trục - kết quả thị trường và năng lực nội sinh - vì hai trục này có thể phân kỳ (một ngành có thể "thành công" trên thị trường quốc tế nhờ FDI mà không xây dựng được năng lực nội địa).

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh quốc tế: Sử dụng chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) nhằm xem xét vị thế và năng lực cạnh tranh của hàng hóa công nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới theo thời gian (từ đó phân loại thành nhóm giữ vững lợi thế, nhóm mất lợi thế và nhóm mới phát sinh lợi thế).

Thứ hai, quy mô sản xuất trong nước: Sử dụng tỷ trọng doanh thu của từng ngành trong tổng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%) để đánh giá quy mô và sự dịch chuyển vị thế giữa các ngành thâm dụng lao động với các ngành công nghệ cao.

Thứ ba, sức mạnh của doanh nghiệp nội địa: Khía cạnh này được đánh giá đồng thời qua góc độ sở hữu vốn và quy mô. Nghiên cứu phân tích tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI (%) nhằm đánh giá mức độ tự chủ của nền công nghiệp; đồng thời phân tích tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (%) để đánh giá năng lực nội tại và lợi thế theo quy mô của khối nội địa.

Thứ tư, việc làm: Sử dụng tỷ trọng lao động của từng ngành trong tổng số lao động lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (%) nhằm đánh giá khả năng thu hút và giải quyết việc làm cho xã hội của các ngành được ưu tiên.

Thứ năm, thu nhập: Phân tích thông qua thu nhập bình quân năm của lao động trong doanh nghiệp (triệu đồng/năm) và tốc độ tăng trưởng (số lần) qua các giai đoạn để đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành trong việc cải thiện đời sống người lao động.

Như vậy, hai tiêu chí đầu (RCA, quy mô sản xuất) phản ánh kết quả trên thị trường, trong khi ba tiêu chí sau (sức mạnh doanh nghiệp nội địa, việc làm, thu nhập) phản ánh mức độ chính sách ưu tiên chuyển hóa thành năng lực nội sinh và phúc lợi xã hội - đây là khung phân tích hai trục mà nghiên cứu sử dụng để đánh giá toàn diện hiệu quả lựa chọn ngành ưu tiên.

Các tiêu chí đo lường và công thức tính toán cụ thể được tổng hợp tại bảng 1 dưới đây:

BẢNG 1: **Các chỉ số lựa chọn để đánh giá hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên**

Chỉ số	Công thức tính	Cơ sở lý thuyết
RCA: Lợi thế so sánh bộc lộ	$RCA_{ij} = (X_{ij}/X_{it})/(X_{wj}/X_{wt})$ RCA_{ij}: chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ X_{ij}: kim ngạch xuất khẩu ngành j X_{it}: kim ngạch xuất khẩu của tất cả các ngành X_{wj}: kim ngạch xuất khẩu ngành j của thế giới X_{wt}: kim ngạch xuất khẩu của tất cả các ngành của thế giới	Lý thuyết lợi thế so sánh bộc lộ (Balassa, 1965) và luận điểm "những gì một quốc gia xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng" của Hausmann và cộng sự (2007) RCA đo kết quả thị trường, phản ánh vị thế cạnh tranh nhưng không phân biệt được nguồn gốc lợi thế (nội lực hay FDI) (RCA > 1 là có lợi thế, RCA < 1 là bất lợi thế, RCA = 1 là mức trung bình)

Chỉ số	Công thức tính	Cơ sở lý thuyết
Tỷ trọng doanh thu thuần của ngành trong tổng thể lĩnh vực chế biến, chế tạo (%)	Doanh thu thuần của ngành/Tổng doanh thu thuần của lĩnh vực chế biến, chế tạo	Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu của Harrison và Rodríguez-Clare (2010)
Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI (%) trong ngành	Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI/Tổng doanh thu thuần của ngành	Đây là tiêu chí đo năng lực nội sinh. Lý thuyết về "học hỏi công nghệ" và tranh luận kinh điển về vai trò của doanh nghiệp trong nước trong chính sách công nghiệp kiểu Hàn Quốc đối lập với mô hình phụ thuộc FDI
Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong ngành (%)	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ/Tổng số doanh nghiệp của ngành	
Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo (%)	Lao động của ngành/Tổng lao động của lĩnh vực chế, biến chế tạo	Luận điểm "dịch chuyển nguồn lực từ khu vực năng suất thấp sang cao" của Pack và Saggi (2006), Rodrik (2009)
Thu nhập (triệu đồng/năm)	Thu nhập bình quân năm của lao động trong doanh nghiệp	Lý thuyết vốn con người/tiền lương hiệu quả

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất.

Từ khung phân tích năm thành phần này, tác giả thiết lập cơ sở logic để chỉ ra các thành tựu (nâng cao thu nhập, chuyển dịch sang ngành công nghệ cao) và hạn chế (vốn FDI chiếm lĩnh doanh thu phần lớn ngành cốt lõi, doanh nghiệp nội chủ yếu là siêu nhỏ, danh mục ưu tiên quá rộng dẫn đến dàn trải nguồn lực), từ đó đề xuất các định hướng chính sách phù hợp cho tương lai.

Về mốc thời gian nghiên cứu: Dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cho phép phân tích sâu chuỗi số liệu từ năm 2010 đến năm 2023. Sở dĩ mốc năm 2010 được lựa chọn làm điểm khởi đầu (thay vì năm 2007 khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO) là do các chính sách kinh tế và thương mại mới thường có độ trễ nhất định trước khi tạo ra tác động rõ rệt đến thực tế phát triển của các ngành.

3. Thực trạng lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên ở Việt Nam sau Đổi mới

Có thể nói, từ sau Đổi mới năm 1986 đến trước năm 2014, Việt Nam chưa có một chính sách công nghiệp rõ ràng. Các ngành công nghiệp mũi nhọn, ngành ưu tiên được xác định trong các kỳ Đại hội Đảng thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2007, Việt Nam mới chỉ có danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn 1986 - 2007, các ngành được xác định là ưu tiên, mũi nhọn gồm cơ khí chế tạo, nguyên liệu và vật liệu, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may và da giày, điện tử viễn thông, năng lượng và công nghiệp quốc phòng (chi tiết tại bảng 2). Định hướng cho từng ngành được cụ thể hóa dần qua các kỳ đại hội: cơ khí chế tạo mở rộng từ phục vụ nông nghiệp và sửa chữa sang chế tạo thiết bị toàn bộ, ô tô, xe máy và đóng tàu; nguyên liệu, vật liệu bổ sung nhựa, hóa dầu, hóa dược từ năm 2007; dệt may, da giày được cụ thể hóa từ năm 2001 với trọng tâm sản xuất nguyên phụ liệu, sau đó mở rộng sang sản phẩm xuất khẩu; điện tử viễn thông chuyển từ định hướng chung sang chế tạo linh kiện và phần mềm, bổ sung nội dung số từ năm 2007;

năng lượng chuyển hướng ưu tiên sang năng lượng mới và tái tạo cùng thời điểm.

Như đã đề cập, năm 2014, Việt Nam chính thức ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp đầu tiên (Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035). Theo đó, ngành cơ khí chế tạo về cơ bản vẫn ưu tiên phát triển ô tô, đóng tàu và máy móc phục vụ nông nghiệp. Đến năm 2018, một số sản phẩm ưu tiên của ngành được bổ sung thêm, bao gồm: thiết bị điện, thiết bị y tế, và đến năm 2022, danh mục này tiếp tục được bổ sung thêm về thiết bị năng lượng, sản xuất robot, thiết bị tích hợp tự động. Ngành hóa chất vẫn tiếp tục phát triển theo hướng hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, phân bón; chỉ ngành vật liệu chuyển hướng ưu tiên phát triển vật liệu mới. Ngành chế biến nông, lâm, thủy sản về cơ bản phục vụ ưu tiên gắn với nông nghiệp và nhấn mạnh vào việc phát triển công nghệ sinh học và các chế phẩm sinh học từ năm 2022. Ngành dệt may, da giày từ năm 2018 ưu tiên phát triển các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với sản xuất thông minh và tự động hóa, thay vì phát triển nguyên phụ liệu như giai đoạn 2007 trở về trước (Ban Chấp hành Trung ương, 2018).

Ngành điện tử viễn thông vẫn được ưu tiên phát triển các linh kiện, sản phẩm điện tử và từ năm 2022, ưu tiên phát triển thêm cả công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, cũng như thiết kế và sản xuất chip bán dẫn. Công nghiệp năng lượng vẫn là ưu tiên phát triển năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Riêng ngành công nghiệp văn hóa chỉ được bổ sung vào danh mục ngành công nghiệp ưu tiên phát triển tại Việt Nam đến năm 2022. Và cuối cùng là ngành công nghiệp quốc phòng. Đây có lẽ là ngành tất nhiên được ưu tiên phát triển nhằm đảm bảo an ninh quốc gia và do đó, trong hầu hết các giai đoạn, đều được xác định là ngành ưu tiên.

Như vậy, có thể thấy việc điều chỉnh danh mục ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn ở nước ta nhìn chung không có sự thay đổi; đa phần giai đoạn sau là bổ sung thêm một số ngành, sản phẩm cho giai đoạn trước, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Ví dụ như ngành cơ khí chế tạo vẫn là máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, đóng tàu, ô tô… và bổ sung thêm sản xuất robot, thiết bị vận hành tự động vào năm 2022. Ngành điện tử viễn thông thì bổ sung thêm thiết kế và sản xuất chip bán dẫn. Riêng ngành dệt may, da giày tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động (từ năm 2018 đến nay) thay vì phát triển sản xuất nguyên phụ liệu như trước. Đây là bước điều chỉnh hợp lý, theo hướng chuyển dần từ các sản phẩm giá trị thấp sang các sản phẩm giá trị cao. Có thể thấy, duy nhất ngành công nghiệp văn hóa là ngành được bổ sung lần đầu vào danh mục ngành công nghiệp ưu tiên vào năm 2022. Như vậy, xem xét thực trạng lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tại Việt Nam theo thời gian có thể thấy các vấn đề nổi bật sau:

Thứ nhất, ngành ưu tiên phát triển có sự điều chỉnh theo xu hướng phát triển chung, nâng cấp từ sản phẩm giá trị thấp lên sản phẩm giá trị cao nhưng số lượng danh mục các ngành ưu tiên ngày càng nhiều, và danh mục các ngành ưu tiên còn ở mức chung chung. Ví dụ, ngành cơ khí chế tạo được ưu tiên phát triển máy móc, thiết bị nông nghiệp, nhưng chưa thực sự rõ ràng về việc phục vụ cho những sản phẩm nông sản chủ lực nào. Kết quả là sự phân bổ nguồn lực không tập trung vào một sản phẩm cụ thể.

Thứ hai, trong cùng một giai đoạn, Việt Nam lựa chọn phát triển đồng thời tất cả các ngành mà không có thứ tự ưu tiên theo từng giai đoạn. Cụ thể là: Việt Nam vừa ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo, vừa ưu tiên phát triển công nghiệp dệt may và cũng ưu tiên luôn cả việc phát triển công nghiệp hóa chất, công nghiệp điện tử viễn thông. Việc lựa chọn cùng lúc như vậy có vẻ chưa hợp lý với điều kiện thực tế, khi nguồn lực tài chính cũng như con người còn hạn chế.

BẢNG 2a: **Các ngành công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên theo các thời kỳ 1991 - 2007**

Ngành công nghiệp	1991	1996	2001	2007
Cơ khí	Ngành cơ khí: phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và vận tải; bảo đảm dịch vụ sửa chữa; kim khí tiêu dùng	Cơ khí chế tạo: thiết bị toàn bộ cho công nghiệp chế biến nông sản, phương tiện vận tải, thiết bị sản xuất xi măng lò đứng, thiết bị sản xuất gạch ngói, các phụ tùng, phụ kiện thay thế... công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, lắp ráp và chế tạo ô tô, xe máy, chế tạo thiết bị điện trung và hạ thế. Bắt đầu chế tạo thiết bị cao áp, động cơ công suất lớn, động cơ cho tàu thủy hoạt động xa bờ	Cơ khí: công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu; dây chuyền thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ cho công nghiệp chế biến; nông cụ và máy nông nghiệp; các loại thiết bị cho các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa; phương tiện vận tải, máy công cụ, máy xây dựng, cơ khí tiêu dùng. Phát triển một số lĩnh vực hiện đại như cơ điện tử	Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử)
Nguyên vật liệu	Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, boxite, đất hiếm...	Sản xuất vật liệu: phân lân, phân đạm, xi măng, thép	Hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng	Hóa chất (hóa chất cơ bản (thép (phôi thép, thép đặc chủng); khai thác, chế biến boxite nhôm;), phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm); nhựa (nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống...; nhựa kỹ thuật)
Công nghiệp chế biến	Công nghiệp chế biến gắn với nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp chế biến thực phẩm và công nghiệp hàng tiêu dùng, ưu tiên những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả cao	Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản	Chế biến nông, lâm, thủy hải sản
Dệt may	Hàng dệt và may mặc	Phát triển mạnh công nghiệp nhẹ, nhất là dệt, may, da giày, giấy, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ	Ngành dệt may và da giày: tập trung đầu tư sản xuất sợi, dệt, thuộc da; chú trọng phát triển nguồn bông và khai thác nguồn da các loại, sản xuất nguyên liệu và phụ liệu trong ngành dệt may và da giày	Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); da giày (giày dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu)

Điện tử	Công nghiệp điện tử - tin học	Công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin: phục vụ chế tạo máy và tự động hóa một số khâu có sản phẩm xuất khẩu. Nâng dần mức chế tạo linh kiện, phụ tùng trong nước. Phát triển dịch vụ tin học, nhất là phần mềm ứng dụng	Điện tử - tin học; công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hóa. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học	Thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; công nghiệp phần mềm, nội dung số
Năng lượng	Phát triển ngành năng lượng: điện, than, dầu khí	Phát triển ngành năng lượng: điện, than, dầu khí	Phát triển ngành năng lượng: điện, than, dầu khí	Năng lượng mới, năng lượng tái tạo
Quốc phòng	Công nghiệp quốc phòng phù hợp với khả năng của nền kinh tế, làm nòng cốt cùng với các ngành công nghiệp dân dụng bảo đảm nhiệm vụ sửa chữa, phục hồi và sản xuất một phần trang bị cho lực lượng vũ trang	Công nghiệp quốc phòng: dần dần tự sản xuất được trang thiết bị quan trọng, đáp ứng những nhu cầu tối thiểu cần thiết bảo đảm sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng, đủ sức bảo vệ Tổ quốc		

BẢNG 2b: **Các ngành công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên theo các thời kỳ 2014 - 2022**

Ngành công nghiệp	2014	2018	2022
Cơ khí	Cơ khí và luyện kim: máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, ôtô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo. Sau năm 2025, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm: đóng tàu, kim loại màu	Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: ôtô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…	Cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo cho sản xuất máy nông nghiệp, ô tô, tàu biển, thiết bị công trình, thiết bị năng lượng, thiết bị điện, thiết bị y tế); sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa Luyện kim (ưu tiên phát triển thép hợp kim, thép đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy thế hệ mới, nhất là cho quốc phòng, an ninh)
Nguyên vật liệu	Nguyên liệu, vật liệu: hóa chất cơ bản, hóa dầu và sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật, vật liệu mới; giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển nhóm ngành hóa dược	Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp	Hóa chất (ưu tiên phát triển các loại hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, phân bón); vật liệu (ưu tiên phát triển vật liệu mới)
Công nghiệp chế biến	Chế biến nông, lâm, thủy sản: các sản phẩm nông sản, thủy hải sản chủ lực và chế biến gỗ		Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp; công nghiệp sinh học (tập trung vào gen, dược phẩm và các chế phẩm sinh học)
Dệt may	Dệt may, da giày: sản xuất nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu; giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên sản xuất sản phẩm quần áo thời trang, giày cao cấp	Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa	Công nghiệp dệt may, da giày ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa

Điện tử	Thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện; giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế	Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chíp bán dẫn)
Năng lượng	Năng lượng mới và tái tạo như gió, mặt trời, sinh khối; giai đoạn sau năm 2025 phát triển năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, ưu tiên phát triển các dạng năng lượng tái tạo như địa nhiệt, sóng biển	Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh	Công nghiệp năng lượng (ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới)
Quốc phòng		Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng	Công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng
			Công nghiệp văn hóa

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn kiện Đại hội VII, VIII, IX; Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007; Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22-3-2018; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17-11-2022.

Thứ ba, hầu hết ở tất cả các giai đoạn, danh mục các ngành ưu tiên, ngành mũi nhọn có vẻ tương đồng nhau, nếu có khác biệt thì sự khác biệt chủ yếu là bổ sung thêm hoặc thay đổi theo xu hướng phát triển trên thế giới. Việc có quá nhiều ngành mũi nhọn, ngành ưu tiên, cũng như sự giống nhau về các ngành ưu tiên trong các giai đoạn cho thấy định hướng phát triển công nghiệp của Việt Nam dường như còn mơ hồ, và đây có lẽ cũng là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 của Việt Nam không đạt được. Nhìn lại các giai đoạn phát triển của Hàn Quốc, chúng ta càng thấy rõ điểm trái ngược giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong việc lựa chọn ngành ưu tiên qua các giai đoạn. Ở các giai đoạn khác nhau, các ngành lựa chọn của Hàn Quốc cũng khác nhau. Cụ thể: những năm 1960, các chính sách công nghiệp của Hàn Quốc tập trung phát triển công nghiệp nhẹ, trọng tâm là ngành may mặc; thập niên 1970, chính sách công nghiệp tập trung phát triển công nghiệp nặng và hóa chất; những năm 1980, các chính sách công nghiệp tập trung vào các ngành công nghệ, trọng tâm là sản xuất nguyên vật liệu và linh kiện; những năm 1990 và 2000, các chính sách công nghiệp tập trung vào ngành công nghệ thông tin (Cao Đình Kiên và cộng sự, 2020).

4. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên

4.1. Cạnh tranh quốc tế

Bảng 3 cho thấy ba xu hướng chính: nhóm ngành có lợi thế so sánh giảm nhưng vẫn duy trì là ngành có lợi thế cao; nhóm ngành mất lợi thế so sánh theo thời gian; và nhóm ngành từ chỗ không có lợi thế so sánh trở thành ngành có lợi thế so sánh.

BẢNG 3: **RCA của các ngành**

	Ngành	2007	2010	2015	2020	2023
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	2,84	2,41	1,62	1,08	0,69
11	Sản xuất đồ uống	0,20	0,29	0,80	0,24	0,29
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,07	1,25	0,75	0,34	0,14
13	Dệt	1,49	2,36	1,82	1,78	1,38
14	Sản xuất trang phục	6,01	6,07	4,95	3,99	3,41
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9,74	8,13	7,09	6,12	6,47
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1,47	1,96	2,14	1,72	2,11
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,33	0,38	0,24	0,44	0,47
18	In, sao chép bản ghi các loại	0,09	0,03	0,08	0,18	0,35
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1,43	0,63	0,33	0,11	0,06
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	0,21	0,26	0,26	0,31	0,30
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,94	2,26	1,06	0,87	0,97
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,24	1,26	1,00	0,70	0,65
24	Sản xuất kim loại	0,30	0,53	0,54	0,71	0,59
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,47	0,45	0,46	0,58	0,60
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,34	0,32	0,76	1,28	2,18
27	Sản xuất thiết bị điện	0,67	1,19	2,99	3,21	2,45
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,25	0,37	0,53	0,55	1,29
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0,11	0,09	0,08	0,08	0,08
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,24	0,43	0,46	0,50	0,28
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	5,29	4,78	3,14	3,68	3,67
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,32	1,06	0,26	0,40	0,34

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Trade Map.

Đối với nhóm giảm nhưng vẫn duy trì lợi thế so sánh, nhóm này bao gồm các ngành: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất trang phục; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; dệt. Hệ số RCA của nhóm các ngành này năm 2007 lần lượt là 9,74; 6,01; 5,29 và 1,49. Đến năm 2023, RCA của nhóm các ngành này lần lượt giảm xuống mức 6,47; 3,41; 3,67 và 1,38. Sự giảm dần của RCA cho thấy lợi thế cạnh tranh của các ngành công nghiệp nhẹ này của Việt Nam trên thị trường quốc tế đang suy giảm. Có lẽ Việt Nam cần có chiến lược tập trung vào các khâu giá trị cao của các ngành để từ đó duy trì lợi thế cạnh tranh, thay vì chỉ tập trung vào việc tận dụng lao động giá rẻ như trước đây. Ngành dệt may đang được định hướng ưu tiên theo đúng hướng đó.

Đối với nhóm ngành mất dần lợi thế theo thời gian, nhóm này bao gồm: sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm thuốc lá; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác. Hệ số RCA của nhóm này năm 2007 lần lượt là: 2,84; 1,07; 1,43; 1,94 và 1,24,

và hệ số này tại thời điểm năm 2023 lần lượt tương ứng là: 0,69; 0,14; 0,06; 0,97 và 0,65. Mất vị thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế của các ngành trước đây đã từng có vị thế thực sự là một điều thật sự đáng tiếc. Sản phẩm thuốc lá và sản xuất than cốc có lẽ không còn phù hợp với xu hướng phát triển và cũng không còn là ngành ưu tiên. Điều này là hợp lý. Tuy nhiên, những ngành như sản xuất, chế biến thực phẩm vốn dĩ có lợi thế cạnh tranh tốt lại trở thành những ngành không còn lợi thế. Trong khi đó, các ngành cơ khí chế tạo ưu tiên cho phát triển máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp được ưu tiên nhằm phát triển ngành nông nghiệp đồng thời tận dụng lợi thế ngành nông nghiệp ở Việt Nam. Và để Việt Nam có được một ngành nông nghiệp thực sự phát triển, các sản phẩm chế biến sau thu hoạch phát triển vượt trội mới có thể thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, trong khi Việt Nam vốn có lợi thế này. Cùng với ngành này là sự mất lợi thế của các ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại. Đây đều là các ngành làm đầu vào cho sự phát triển của ngành công nghiệp ở nước ta.

Đối với nhóm ngành từ chỗ không có lợi thế so sánh trở thành ngành có lợi thế so sánh, nhóm này bao gồm: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào nhóm nào. Hệ số RCA của nhóm này năm 2007 lần lượt là: 0,34; 0,67; 0,25. Đến năm 2023 thì hệ số RCA các ngành tương ứng tăng lên mức: 2,18; 2,45 và 1,29. Sự cải thiện vị thế của các ngành này trên thị trường quốc tế diễn ra đồng thời với định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao mà Việt Nam đang theo đuổi. Tuy nhiên, một điểm cần chú ý ở đây là vai trò đóng góp của các doanh nghiệp FDI như Samsung, Intel, LG trong các ngành này thực sự rất lớn. Và do vậy, cần phải có những chính sách, giải pháp nhằm gia tăng vai trò của khu vực doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành này để Việt Nam thực sự làm chủ được sự phát triển của các ngành công nghiệp này.

Bên cạnh ba xu hướng trên, có thể thấy, một số ngành đầu vào quan trọng phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp như sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu sau một thời gian dài được xác định là ngành ưu tiên, ngành mũi nhọn thì lợi thế cạnh tranh quốc tế thông qua RCA vẫn gần như không thay đổi và ở mức rất thấp, lần lượt là 0,3 và 0,02 (tại thời điểm năm 2023).

4.2. Sản xuất trong nước

Xét trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm năm 2010, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất với 20,66% tổng doanh thu của lĩnh vực chế biến, chế tạo. Tiếp đó là các ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất thiết bị điện; sản xuất phương tiện vận tải khác; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic. Đến năm 2023, vị thế của các ngành đã thay đổi. Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chỉ chiếm vị trí thứ 2 về tỷ trọng doanh thu: chiếm 12,29% tổng doanh thu của lĩnh vực chế biến, chế tạo. Vị trí số một là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: chiếm 28,04% tổng doanh thu lĩnh vực chế biến, chế tạo. Sản xuất khoáng phi kim loại, dệt, sản xuất trang phục, da và các sản phẩm từ da, hóa chất và sản phẩm hóa chất có sự sụt giảm về tỷ trọng đóng góp doanh thu trong lĩnh vực chế biến,

chế tạo, nhưng vẫn là những ngành có tỷ trọng tương đối lớn. Sản xuất kim loại vẫn duy trì vị thế với mức đóng góp tỷ trọng doanh thu trong ngành tương đối ổn định: 6,52% năm 2010 và 6,55% năm 2023. Như vậy, theo thời gian, ngành điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, với yêu cầu về trình độ công nghệ cao, ngày càng chiếm ưu thế. Các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày ngày càng giảm vai trò nếu xét về khía cạnh chiếm lĩnh thị phần sản xuất trong nước.

BẢNG 4: **Tỷ trọng doanh thu thuần của ngành trong tổng thể lĩnh vực chế biến, chế tạo**

	Ngành	2010	2015	2020	2023
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	20,66	16,80	11,50	12,29
11	Sản xuất đồ uống	2,01	1,70	1,47	1,19
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,20	0,54	0,30	0,32
13	Dệt	4,60	3,81	3,73	3,65
14	Sản xuất trang phục	4,50	4,55	3,94	3,73
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,43	4,44	5,49	3,59
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1,63	1,57	1,81	1,44
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2,35	1,89	2,26	1,99
18	In, sao chép bản ghi các loại	1,03	0,72	0,73	0,33
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,25	1,92	1,53	2,70
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	5,75	4,50	3,68	4,11
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1,28	0,94	0,63	0,66
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4,79	4,19	4,69	4,64
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5,79	4,45	3,65	3,15
24	Sản xuất kim loại	6,52	4,63	7,02	6,55
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5,71	5,30	5,23	5,11
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	5,21	21,75	26,79	28,04
27	Sản xuất thiết bị điện	5,40	3,74	3,93	5,48
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,48	1,32	1,52	1,27
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	3,47	3,68	3,20	3,49
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,39	3,50	1,98	1,88
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,92	2,63	2,95	2,21
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,12	1,08	1,49	1,66

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê.

4.3. Sức mạnh doanh nghiệp nội địa

a. Trên góc độ đóng góp của doanh nghiệp FDI

Bảng 5 cho thấy, xu hướng gia tăng tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI ở hầu hết các ngành của lĩnh vực chế biến, chế tạo có xu hướng tăng.

BẢNG 5: **Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI (%)**

	Ngành	2010	2015	2020	2023
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	42,12	32,36	29,60	39,64
11	Sản xuất đồ uống	40,98	51,67	45,92	61,17
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	17,24	23,88	19,99	10,27

13	Dệt	60,98	63,75	71,49	73,11
14	Sản xuất trang phục	56,22	53,35	57,00	58,42
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,05	83,58	90,01	85,52
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	30,35	15,14	17,82	21,53
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	33,47	34,89	37,02	50,47
18	In, sao chép bản ghi các loại	13,11	17,80	22,82	36,92
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	56,77	6,38	50,79	48,50
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	54,78	48,39	50,57	53,45
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	56,39	23,89	20,85	26,29
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	45,85	44,86	45,67	58,17
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	35,70	23,33	15,91	16,50
24	Sản xuất kim loại	24,92	36,65	34,76	37,18
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	48,09	36,18	31,86	39,53
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	91,16	99,05	98,84	99,46
27	Sản xuất thiết bị điện	65,78	65,54	69,17	81,29
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	50,25	70,78	73,53	81,08
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	72,92	67,40	76,76	76,05
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	69,99	78,42	88,29	89,54
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	54,02	52,44	57,90	63,75
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	77,21	79,87	60,08	66,75

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê.

Các ngành có tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI chiếm trên 70% tại thời điểm năm 2023 là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (99,46%); sản xuất phương tiện vận tải khác (89,54%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (85,52%); sản xuất thiết bị điện (81,29%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (81,08%); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (76,05%); dệt (73,11%). Đây đều là những ngành ưu tiên phát triển của Việt Nam trong suốt các thời kỳ. Và rất nhiều ngành trong số này có lợi thế cạnh tranh quốc tế như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; dệt. Thực trạng này cho thấy năng lực nội địa của doanh nghiệp Việt Nam trong những ngành có lợi thế cạnh tranh quốc tế còn yếu kém. Việc ưu tiên phát triển các ngành cần được xem xét, tập trung vào việc nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong nước trong các ngành đó. Như vậy, Việt Nam mới thực sự có được một nền công nghiệp mạnh, ít phụ thuộc vào khối doanh nghiệp FDI và do đó nâng cao khả năng tự chủ về kinh tế.

Nhóm ngành có tỷ lệ doanh thu từ FDI xấp xỉ 50% vào năm 2023 bao gồm: sản xuất trang phục (58,42%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (50,47%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (53,45%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (58,17%). Đây cũng là những ngành ưu tiên phát triển của Việt Nam, có những ngành là ngành thâm dụng lao động, có lợi thế cạnh tranh quốc tế (sản xuất trang phục) và có những ngành là

ngành nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp (sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất; sản phẩm từ cao su và plastic). Sự đóng góp của FDI chiếm 50%, cho thấy dư địa phát triển của doanh nghiệp nội địa Việt Nam trong các ngành ưu tiên này vẫn còn rất lớn. Và dường như, khả năng nâng cao vai trò của khối doanh nghiệp nội địa Việt Nam trong nhóm này là dễ dàng hơn so với nhóm ngành mà FDI chiếm trên 70% doanh thu.

Hiện nay, chỉ còn một số ít ngành có tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp FDI thấp hơn mức 50%, đó là các ngành: sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ. Một số ngành trong nhóm này đóng vai trò là ngành công nghiệp phụ trợ đầu vào cho ngành điện, điện tử, sản xuất phương tiện, máy móc và một số ngành có thể tận dụng lợi thế từ ngành nông nghiệp như sản xuất, chế biến thực phẩm. Đây là nhóm có khả năng cao hơn cả khi muốn nâng cao vị thế của khối doanh nghiệp nội địa, khi chưa có quá nhiều doanh nghiệp FDI tham gia vào các lĩnh vực này.

b. Trên góc độ quy mô doanh nghiệp

Bảng 6 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ trong nền kinh tế từ năm 2010 đến năm 2023 đang có xu hướng tăng.

BẢNG 6: **Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong ngành**

	Ngành	2010	2015	2020	2023
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	89,42	92,00	96,10	96,41
11	Sản xuất đồ uống	96,96	97,99	98,52	98,53
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44,00	53,33	55,56	64,29
13	Dệt	85,12	91,16	94,49	94,70
14	Sản xuất trang phục	71,45	81,86	88,28	90,49
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	59,76	74,88	82,15	84,62
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,95	97,79	98,72	99,09
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,15	95,14	96,21	96,31
18	In, sao chép bản ghi các loại	97,83	99,09	99,45	99,61
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	96,55	95,58	96,45	90,00
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	94,39	96,47	97,89	98,37
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	78,76	84,04	90,78	91,21
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,04	93,66	95,24	95,58
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,61	92,98	96,00	96,56
24	Sản xuất kim loại	90,57	91,85	93,63	93,84
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,52	98,05	98,91	98,97
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	81,55	76,80	83,15	82,93
27	Sản xuất thiết bị điện	87,10	88,85	90,72	88,68
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,12	96,19	97,22	97,26
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	76,87	75,81	83,21	77,56
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	78,30	84,31	89,76	90,02
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,04	90,77	93,28	94,97
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	84,99	90,40	94,76	94,49

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê.

Ở thời điểm năm 2010, trong số 23 ngành của ngành chế biến, chế tạo, chỉ có 10/23 ngành có tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm từ 90% tổng số doanh nghiệp của ngành. Nhưng đến năm 2023, có đến 18/23 ngành có tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 90%. Sản xuất, chế biến thực phẩm vốn có lợi thế xuất khẩu và có tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ năm 2010 ở mức 89,42%, thì năm 2023 đã trở thành ngành không có lợi thế xuất khẩu và có tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ tăng lên mức 96,41%. Lợi thế theo quy mô của doanh nghiệp trong ngành này, cũng như trong các ngành khác, đang dần mất đi. Một nền kinh tế có số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ ngày càng tăng lên đồng nghĩa với việc mất dần lợi thế quy mô, sụt giảm năng lực cạnh tranh. Việc phát triển doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến việc số lượng doanh nghiệp tăng hay giảm, mà điều quan trọng hơn là hình thành ngày càng nhiều doanh nghiệp quy mô vừa và lớn để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, điện mặc dù có tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ (tại thời điểm năm 2023) thấp nhưng cần phải lưu ý rằng, các ngành này doanh nghiệp FDI chiếm gần 100% tỷ trọng doanh thu. Do vậy, vấn đề về quy mô và loại hình doanh nghiệp theo sở hữu cần được xem xét đồng thời để thấy rõ năng lực nội tại của ngành.

4.4. Về việc làm

Bảng 7 cho thấy, năm ngành có tỷ trọng lao động cao nhất tại thời điểm năm 2023 là sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm liên quan; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm đúc sẵn từ kim loại với tỷ trọng lao động trong tổng số lao động lĩnh vực chế biến, chế tạo lần lượt là: 18,77%, 17,49%, 11,1%, 7,41% và 5,3%. Với Việt Nam, khi lao động chất lượng cao và lao động qua đào tạo còn thấp, vấn đề giải quyết việc làm vẫn cần được tập trung giải quyết. Tuy nhiên, hướng ưu tiên vẫn nên là nâng cao trình độ tay nghề của lao động trong các ngành ưu tiên này. Đây là nguồn đầu vào quan trọng để nâng cao năng suất, nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nội địa Việt Nam.

BẢNG 7: **Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo (%)**

	Ngành	2010	2015	2020	2023
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	11,33	8,87	6,65	7,41
11	Sản xuất đồ uống	0,98	0,80	0,64	0,63
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,38	0,19	0,64	0,12
13	Dệt	4,66	3,96	4,45	4,08
14	Sản xuất trang phục	19,08	21,30	19,86	18,77
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	16,63	18,24	17,81	17,49
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3,30	2,16	2,12	2,01
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2,10	1,74	1,84	1,91

18	In, sao chép bản ghi các loại	1,21	1,16	1,09	0,97
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,04	0,10	0,10	0,08
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1,94	1,91	1,93	2,03
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	0,80	0,78	0,70	0,74
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3,93	4,33	4,77	5,16
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6,55	4,50	3,59	3,32
24	Sản xuất kim loại	1,42	1,37	1,56	1,62
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	4,79	4,66	4,90	5,32
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2,09	7,65	10,70	11,10
27	Sản xuất thiết bị điện	3,10	2,71	2,89	3,32
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,22	1,20	1,36	1,26
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1,18	1,84	1,99	2,39
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	3,02	1,75	1,41	1,22
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	7,47	5,52	5,70	4,80
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2,18	2,60	3,12	3,43

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê.

4.5. Về thu nhập

Một điểm đáng mừng có thể thấy ở đây là thu nhập bình quân lao động của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng nhanh (ở đây, thu nhập chưa loại trừ lạm phát khi so sánh giữa các năm nên mức tăng thực tế sẽ bị giảm). Hầu hết các ngành đều có mức thu nhập bình quân lao động một năm tăng từ sáu đến bảy lần trong giai đoạn 2010 - 2023. Tuy nhiên, có một số ngành có mức tăng vượt trội hơn như ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tăng 8,9 lần), ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa (tăng 7,6 lần), ngành dệt (tăng 7,1 lần).

BẢNG 8: **Thu nhập bình quân lao động một năm (triệu đồng/năm)**

	Ngành	**2010**	**2015**	**2020**	**2023**	**Tăng** (số lần)
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	16,6	62,7	68,2	110,2	6,6
11	Sản xuất đồ uống	15,9	43	51,4	106,1	6,7
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	49,4	133,6	214,8	246,2	5,0
13	Dệt	18,1	73,4	75,5	128,7	7,1
14	Sản xuất trang phục	18,2	93,1	72,7	113,8	6,3
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18,9	68,9	73,8	115,1	6,1

16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	13,9	51,7	62,6	98,7	7,1
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	18,4	77,1	121,1	134,0	7,3
18	In, sao chép bản ghi các loại	20,8	74	65,3	117,8	5,7
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	26,9	84,3	90,2	239,4	8,9
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	27,4	86	92,8	161,2	5,9
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	30,2	85	93,8	159,1	5,3
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	20,1	81,2	86,3	152,4	7,6
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	18,1	66,6	69,6	123,7	6,8
24	Sản xuất kim loại	22,5	75,2	139,1	154,5	6,9
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	20,7	76,6	74,2	141,0	6,8
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27,3	100,9	107,4	167,8	6,1
27	Sản xuất thiết bị điện	24,8	86,1	92,9	150,4	6,1
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	24	85,3	-	150,0	6,3
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	27,2	96	116,1	177,1	6,5
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	21,3	78,8	77,9	131,8	6,2
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	18,3	71,2	68,3	116,3	6,4
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21,2	68,1	68,9	129,6	6,1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê.

Tại thời điểm năm 2023, ngoại trừ hai ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá và sản xuất than cốc, ngành sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế có mức thu nhập bình quân lao động vượt trội hơn cả (do đặc thù riêng biệt của ngành) thì mức thu nhập giữa các ngành cũng không có sự chênh lệch quá lớn. Các ngành có lợi thế xuất khẩu và doanh thu từ FDI chiếm tỷ trọng lớn thường là những ngành có mức thu nhập tương đối cao, như ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và thiết bị điện. Các ngành có lợi thế xuất khẩu, thâm dụng lao động như dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có mức thu nhập bình quân lao động tương đối thấp (năm 2023) đặc biệt là ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ có mức thu nhập bình quân lao động thấp nhất trong các ngành của ngành công nghiệp chế biến (thu nhập bình quân lao động trong năm 2023 của ngành này đạt 98,7 triệu đồng).

5. Kết luận

Có thể thấy rằng quá trình lựa chọn ngành ưu tiên, ngành mũi nhọn nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam diễn ra đồng thời với những chuyển biến đáng kể, như thu nhập của người lao động được cải thiện, quy mô ngành công nghiệp ưu tiên mở rộng theo đúng định hướng, và vị thế của một số ngành trên thị trường quốc tế được nâng cao. Cụ thể là RCA ở các ngành như sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện, sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng đáng kể, từ chỗ là ngành không có lợi thế cạnh tranh trở thành ngành có lợi thế cạnh tranh. Cùng với đó, thu nhập của người lao động và tỷ trọng lao động trong ngành này cũng tăng đáng kể.

Bên cạnh những điểm sáng đó, việc lựa chọn ngành ưu tiên, ngành mũi nhọn cũng có những hạn chế nhất định và cần được khắc phục trong thời gian tới. Thứ nhất, về lợi thế cạnh tranh quốc tế của một số ngành ưu tiên giảm đi, thậm chí còn mất lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế được thể hiện ở chỗ RCA đang ở mức lớn hơn 2 và sau một thời gian thì hiện nay giảm về mức dưới 1. Đáng chú ý là ngành sản xuất, chế biến thực phẩm: RCA giảm từ 2,84 năm 2007 xuống 0,69 năm 2023. Điều này thật sự đáng tiếc khi Việt Nam có lợi thế về phát triển nông, lâm, thủy sản nhưng lại không tận dụng được lợi thế này để phát triển ngành sản xuất, chế biến thực phẩm trên thị trường quốc tế. Thứ hai, xét với các ngành có lợi thế cạnh tranh quốc tế tăng, thì đóng góp chủ yếu là do khối doanh nghiệp FDI. Vai trò của doanh nghiệp Việt Nam dường như ngày càng mờ nhạt. Thứ ba, tỷ trọng các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ ngày càng gia tăng; điều này cho thấy một phần năng lực cạnh tranh của ngành ngày càng yếu đi, bởi vì một ngành phát triển mạnh đồng nghĩa với việc hình thành ngày càng nhiều doanh nghiệp lớn với các thương hiệu lớn.

Xem xét lại danh mục lựa chọn ngành ưu tiên, chúng ta dễ thấy rằng ngành ưu tiên mà Việt Nam lựa chọn bao trùm hầu hết các ngành trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Việc lựa chọn như vậy sẽ dẫn đến đầu tư dàn trải. Trong khi đó, Việt Nam là nước đang phát triển, mới chỉ đạt mức thu nhập trung bình thấp; nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng, cũng như hỗ trợ nguồn lực tài chính, công nghệ và con người, còn hạn hẹp. Kết hợp sự dàn trải và sự hạn hẹp về vốn cho phát triển sẽ làm hạn chế hiệu quả đầu tư trong việc hỗ trợ phát triển các ngành. Do đó, cần thiết phải xác định một số lượng nhỏ ngành và cũng phải rất cụ thể về ngành, sản phẩm để có thể đầu tư, hỗ trợ một cách hiệu quả. Để làm được điều này, cần phải xem xét cụ thể năng lực cạnh tranh (bao gồm năng lực công nghệ, năng lực tài chính, năng lực nguồn nhân lực), tiềm năng phát triển của các ngành, kết hợp với quy hoạch tổng thể ngành để từ đó lựa chọn và bố trí cụ thể các ngành ưu tiên theo cả không gian và thời gian. Điều này tránh được sự cạnh tranh thu hút đầu tư một cách dàn trải và sự tương đồng lẫn nhau giữa các địa phương về cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu thu hút đầu tư; đồng thời cũng không có sự liên kết kinh tế giữa các vùng, các khu vực.

Một điểm nữa có thể thấy rõ: trong suốt 40 năm phát triển công nghiệp, danh mục các ngành ưu tiên hầu như ít có sự thay đổi, có chăng chỉ là thay đổi theo xu thế phát triển của thị trường như việc gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số. Điều này cho thấy sự lúng túng trong việc lựa chọn danh mục ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn cụ thể và thời hạn để ngành ưu tiên trở thành một ngành mạnh. Như vậy, cần phải xem xét lộ trình cụ thể cho từng danh mục ngành ưu tiên, đặt giới hạn về thời gian để hỗ trợ ngành trở thành thế mạnh. Thêm vào đó, việc đưa ra danh mục ngành ưu tiên phát triển cần kết hợp cùng lúc nhiều tiêu chí đánh giá cụ thể về khả năng cạnh tranh quốc tế, đóng góp của doanh nghiệp nội địa, hình thành doanh nghiệp nội địa lớn, vấn đề việc làm với tay nghề chất lượng cao, và thu nhập của người lao động. Trong thời gian tới, việc lựa chọn ngành ưu tiên phát triển còn cần dựa trên các tiêu chí liên quan đến các khía cạnh như môi trường, năng lực công nghệ và số hóa. Và đây cũng là hạn chế cần khắc phục trong các nghiên cứu sau này./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Afanasyev M.Y., Kudrov A.V. (2021), "Economic complexity, embedding degree and adjacent diversity of the regional economies", *Montenegrin Journal of Economics*, vol. 17, no. 2, pp. 7-22.

2. Balassa B. (1965), "Trade liberalisation and 'revealed' comparative advantage", *The Manchester School*, vol. 33, no. 2, pp. 99-123.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22-3-2018.
4. Cao Đinh Kiên, Nguyễn Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Hạnh (2020), "Kinh nghiệm phát triển cụm công nghiệp tại Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, số 123.
5. Harrison A.E. (1994), "An empirical test of the infant industry argument: comment", *American Economic Review*, vol. 84, no. 4, pp. 1090-1095.
6. Harrison A., Rodríguez-Clare A. (2010), "Trade, foreign investment, and industrial policy for developing countries", *Handbook of Development Economics*, vol. 5, Elsevier, Amsterdam.
7. Hausmann R., Hwang J., Rodrik D. (2007), "What you export matters", *Journal of Economic Growth*, vol. 12, no. 1, pp. 1-25.
8. Karaev A.K. *et al*. (2023), "Innovative strategy for selecting industries for program-target stimulation of regional economic diversification", *HighTech and Innovation Journal*, vol. 4, no. 3, pp. 475-492.
9. Lê Văn Hùng (2023), *Cơ sở xác định ngành công nghiệp ưu tiên phát triển ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
10. Movchan V., Staske S. (2024), "Selection of sectors for the first wave of the EU-Georgia ACAA", *Policy Briefing*, PB 01/2024, German Economic Team, Berlin.
11. Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Mạnh Toàn (2019), "Xác định ngành kinh tế có lợi thế trong nền kinh tế Việt Nam dựa trên bảng Input-Output", *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, tập 17, số 4, tr. 27-30.
12. Pack H. (2000), "Industrial policy: growth elixir or poison?", *The World Bank Research Observer*, vol. 15, no. 1, pp. 47-67.
13. Pack H., Saggi K. (2006), "Is there a case for industrial policy? A critical survey", *The World Bank Research Observer*, vol. 21, no. 2, pp. 267-297.
14. Phạm Quang Tín, Võ Thị Thúy Anh (2025), "Nhận diện ngành kinh tế cấp 1 có lợi thế về hiệu quả sản xuất của Việt Nam", *Nghiên cứu kinh tế*, số 560(1), tháng 1-2025, tr. 12-21.
15. Rodrik D. (2006), "What's special about China's exports?", *China and World Economy*, vol. 14, pp. 1-19.
16. Rodrik D. (2009), "Industrial policy: don't ask why, ask how", *Middle East Development Journal*, vol. 1, no. 1, pp. 1-29.
17. Võ Tất Thắng, Nguyễn Thị Bích Hiền, Trần Minh Huyền (2024), "Lựa chọn các ngành kinh tế quan trọng và có lợi thế so sánh ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, tập 35, số 12, tr. 72-90.
18. Vũ Quang Hùng (2024), "Thực trạng phát triển và kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp ưu tiên trong bối cảnh mới", *Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, https://vioit.vn/thuc-trang-phat-trien-va-kinh-nghiem-quoc-te-ve-phat-trien-cong-nghiep-uu-tien-trong-boi-canh-moi.html.
19. Wu Y., Zhu X., Groenewold N. (2019), "The determinants and effectiveness of industrial policy in China: a study based on five-year plans", *China Economic Review*, vol. 53, pp. 225-242.

Ngày nhận bài : 11-05-2026
Ngày nhận bản sửa : 07-06-2026
Ngày duyệt đăng : 07-06-2026